TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Điều**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Mến**

Bà **Lê Thị Trúc Linh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ánh Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ T**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp L, xã Lục S, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

(Đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn D**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp L, xã Lục S, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ T và bị đơn anh Lê Văn D thành hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 12/12/2002. Thời gian

chung sống lúc đầu vợ chồng hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẩn do bất đồng quan điểm, hiện vợ chồng không chung sống khoảng 04 năm nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với anh D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Hoàng P, sinh ngày 07/4/2001 và Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 17/5/2011 hiện Lê Hoàng P đã trưởng thành, Lê Thị Mỹ Q đang sống với chị Trang. Chị T yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Q, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo thụ lý, thông báo phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải cho phía anh D biết và triệu tập các đương sự tham gia hòa giải nhằm giúp vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung, nhưng anh D không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết về yêu cầu ly hôn của chị T, đồng thời vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được giữa chị T và anh D. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm, chị T đề nghị xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn và xin nuôi con với anh Lê Văn D, địa chỉ Ấp L, xã Lục S, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con " thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Văn D vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ T và bị đơn anh Lê Văn D thành hôn vào ngày 07/5/2000 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 12/12/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp.

Thời gian chung sống lúc đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẩn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không chung sống khoảng 04 năm nay. Chị T xác

định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với anh D. Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án giải quyết việc kiện với chị T nhưng anh D không trình bày ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết về việc kiện của chị T và vắng mặt không lý do, điều này chứng tỏ rằng tình cảm giữa chị T và anh D không còn, mâu thuẩn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị T, xử cho chị T được ly hôn anh D là phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Hoàng P, sinh ngày 07/4/2001 và Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 17/5/2011 hiện Lê Hoàng P đã trưởng thành, không thuộc trường hợp cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết. Cháu Lê Thị Mỹ Q đang sống với chị T, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Q, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Xét việc nuôi con của chị T vẫn đảm bảo điều kiện phát triển của con chưa thành niên, phù hợp nguyện vọng của cháu Q, nên tiếp tục giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp các điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị T nộp án phí 300.000 đồng, cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ T. Xử cho chị Nguyễn Thị Mỹ T ly hôn anh Lê Văn D.

2. Về con chung: Tiếp tục giao Lê Thị Mỹ Q, sinh ngày 17/5/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Lê Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ T nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu số 0003953 ngày 03/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- UBND xã Lục Sĩ Thành (số 709 Quyển IV ngày 12-12-2002);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

Nguyễn Văn Điều